



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022



Thành viên hãng AGN International  
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International  
Audit | Tax | Advisory



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **237**/CBTT-NQB

Quảng Bình, ngày 10 tháng 8 năm 2022

V/v: Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính đã được soát xét bán niên 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội  
- Quý cổ đông NQB

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình**

- Mã chứng khoán : NQB
- Địa chỉ Trụ sở chính : số 81- Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
- Điện thoại: 0232.3822354- 3822620;
- Email: capnuocqb@gmail.com
- Website: capnuocquangbinh.vn
- Người công bố thông tin: ông Lê Anh Dũng- Chủ tịch HĐQT, Người đại diện theo pháp luật doanh nghiệp.

**2. Nội dung công bố thông tin:**

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, bao gồm: Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thông tin này được Công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình vào ngày 11/8/2022, tại đường dẫn: **Capnuocquangbinh.vn**.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TV.



*Lê Anh Dũng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**



---

Tháng 8 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Lê Minh Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên
Ông Ngô Thành Chung	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Đức Vũ	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2022)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2022)
Ông Trần Văn Ban	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2022)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022)
Bà Bùi Thị Như Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022)

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Anh Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



**Lê Anh Dũng**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Quảng Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2022



Số: 081001/2022/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Như Phương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2021-2018-072-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>39.522.009.002</b>	<b>25.898.324.320</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.210.375.962</b>	<b>8.382.419.053</b>
1. Tiền	111	V.1	13.210.375.962	8.382.419.053
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.710.180.102</b>	<b>7.010.816.783</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.499.520.502	6.510.850.417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.118.737.740	405.219.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		151.850.000	153.094.380
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(59.928.140)	(59.928.140)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.580.426
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>13.354.827.417</b>	<b>10.203.661.761</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.471.019.573	10.347.862.622
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(116.192.156)	(144.200.861)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>246.625.521</b>	<b>301.426.723</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	210.532.987	146.454.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	114.585.280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	36.092.534	40.386.734
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>216.929.066.253</b>	<b>223.661.855.010</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>33.000.000</b>	<b>33.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		33.000.000	33.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>209.356.228.044</b>	<b>211.361.708.948</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	209.085.122.469	211.064.686.697
- Nguyên giá	222		463.758.533.275	455.847.385.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.673.410.806)	(244.782.699.034)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	271.105.575	297.022.251
- Nguyên giá	228		654.000.000	654.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(382.894.425)	(356.977.749)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.961.047.854</b>	<b>9.817.179.359</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4.961.047.854	9.817.179.359
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.578.790.355</b>	<b>2.449.966.703</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.578.790.355	2.449.966.703
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>256.451.075.255</b>	<b>249.560.179.330</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.774.205.102</b>	<b>67.347.586.147</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.776.061.405</b>	<b>30.490.789.602</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.114.300.160	7.745.405.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.625.127.000	589.332.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	2.945.886.596	1.784.508.010
4. Phải trả người lao động	314		5.672.112.904	8.867.883.405
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	505.566.008	539.562.495
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.677.825.443	2.223.846.250
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	13.460.202.138	7.717.305.696
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.775.041.156	1.022.945.429
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.998.143.697</b>	<b>36.856.796.545</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	32.998.143.697	36.856.796.545
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.16</b>	<b>181.676.870.153</b>	<b>182.212.593.183</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>181.676.870.153</b>	<b>182.212.593.183</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	172.302.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	172.302.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.248.166.996	2.648.166.996
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.126.663.157	7.262.386.187
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		6.126.663.157	7.262.386.187
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>256.451.075.255</b>	<b>249.560.179.330</b>

Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 10 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55.363.443.107	49.560.003.250
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	55.363.443.107	49.560.003.250
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.546.037.149	39.992.732.759
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.817.405.958	9.567.270.491
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.386.588	5.206.290
6. Chi phí tài chính	22	VI.3	1.383.871.502	1.458.818.641
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.383.871.502	1.458.818.641
7. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.614.829.354	1.237.975.104
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.102.466.576	3.115.373.043
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.722.625.114	3.760.309.993
10. Thu nhập khác	31		11.325.547	8.747.838
11. Chi phí khác	32		60.497.372	-
12. Lợi nhuận khác	40		(49.171.825)	8.747.838
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.673.453.289	3.769.057.831
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.546.790.132	753.811.566
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.126.663.157	3.015.246.265
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	182	89
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		182	89

Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 10 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	64.924.522.355	59.037.007.534
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(21.098.189.476)	(13.505.910.811)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.801.697.798)	(17.758.109.982)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.417.867.989)	(1.735.220.873)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.007.796.547)	(455.338.584)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	361.296.880	1.241.090.541
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.252.476.220)	(17.142.547.338)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.707.791.205</b>	<b>9.680.970.487</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.770.464.478)	(2.384.785.600)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.386.588	5.206.290
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.764.077.890)</b>	<b>(2.379.579.310)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.653.401.771	7.624.740.843
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.769.158.177)	(14.003.954.992)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.884.243.594</b>	<b>(6.379.214.149)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>4.827.956.909</b>	<b>922.177.028</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.382.419.053</b>	<b>8.673.351.548</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13.210.375.962</b>	<b>9.595.528.576</b>

Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 10 tháng 08 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 1992 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
2	Chi nhánh cấp nước Đồng Hới	Ngõ 55 Lê Thành Đồng, Phường Hải Thành, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng	Cung cấp nước sạch
3	Chi nhánh cấp nước Ba Đồn	Khu phố 1, Phường Ba Đồn, Thị xã Ba Đồn, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
4	Trạm cấp nước Hoàn Lão	TK2, Thị trấn Hoàn Lão, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
5	Trạm cấp nước Kiến Giang	Thôn Quy Hậu, Xã Liên Thủy, Huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
6	Trạm cấp nước Quy Đạt	Xã Yên Hoá, Thị trấn Quy Đạt, Huyện Minh Hoá, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
7	Trạm cấp nước Đồng Lê	TK2, Thị trấn Đồng Lê, Huyện Tuyên Hoá, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
8	Trạm cấp nước TTNT Việt Trung	TK3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
9	Trạm cấp nước Quán Hàu	TK4, Thị trấn Quán Hàu, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
10	Trạm cấp nước Phong Nha	Xã Sơn Trạch, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
11	Trạm cấp nước Rào Đá	Xã An Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

**7. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 224 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 221 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05
Thiết bị vận chuyển đường ống	15 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Doanh thu (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	103.566.521	49.574.877
Tiền gửi ngân hàng	13.106.809.441	8.332.844.176
<b>Cộng</b>	<b>13.210.375.962</b>	<b>8.382.419.053</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu tiền nước của khách hàng	11.499.520.502	6.510.850.417
<b>Cộng</b>	<b>11.499.520.502</b>	<b>6.510.850.417</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Đồng Tâm	520.167.300	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng An Bình	396.609.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Minh Châu	171.853.440	234.027.200
Các nhà cung cấp khác	30.108.000	171.192.500
<b>Cộng</b>	<b>1.118.737.740</b>	<b>405.219.700</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới,  
Tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP THEO)****4. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Hải sản Xuất khẩu	25.043.117	-	25.043.117	25.043.117	-	25.043.117
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748	14.861.748	-	14.861.748
Công ty Xây dựng Lũng Lô	10.255.667	-	10.255.667	10.255.667	-	10.255.667
Các đối tượng khác	9.767.608	-	9.767.608	9.767.608	-	9.767.608
<b>Cộng</b>	<b>59.928.140</b>	<b>-</b>	<b>59.928.140</b>	<b>59.928.140</b>	<b>-</b>	<b>59.928.140</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.851.334.076	(116.192.156)	10.171.682.737	(144.200.861)
Công cụ, dụng cụ	48.859.091	-	20.100.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	570.826.406	-	156.079.885	-
<b>Cộng</b>	<b>13.471.019.573</b>	<b>(116.192.156)</b>	<b>10.347.862.622</b>	<b>(144.200.861)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới,  
Tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	127.554.438.114	41.047.487.554	287.073.641.882	171.818.181	455.847.385.731
Mua trong năm	-	866.250.000	-	-	866.250.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	2.055.539.089	4.989.358.455	-	7.044.897.544
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>127.554.438.114</b>	<b>43.969.276.643</b>	<b>292.063.000.337</b>	<b>171.818.181</b>	<b>463.758.533.275</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	67.578.792.735	20.050.555.813	157.100.377.778	52.972.708	244.782.699.034
Khấu hao trong kỳ	2.715.688.920	1.254.907.507	5.908.118.759	11.996.586	9.890.711.772
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.294.481.655</b>	<b>21.305.463.320</b>	<b>163.008.496.537</b>	<b>64.969.294</b>	<b>254.673.410.806</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	59.975.645.379	20.996.931.741	129.973.264.104	118.845.473	211.064.686.697
Tại ngày cuối kỳ	57.259.956.459	22.663.813.323	129.054.503.800	106.848.887	209.085.122.469

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 108.459.324.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 76.096.084.433 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 26.546.249.253 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 27.456.122.781 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	654.000.000	654.000.000
Số dư cuối kỳ	654.000.000	654.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	356.977.749	356.977.749
Khấu hao trong kỳ	25.916.676	25.916.676
Số dư cuối kỳ	382.894.425	382.894.425
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	297.022.251	297.022.251
Tại ngày cuối kỳ	271.105.575	271.105.575

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mạng lưới cấp nước cấp 3 Nghĩa Ninh, Đồng Sơn, Đồng Hới năm 2018	-	4.896.417.182
Mạng lưới cấp nước cấp 3 năm 2021	4.607.214.279	3.534.365.942
Các công trình khác	37.087.903	1.386.396.235
Sửa chữa lớn TSCĐ	316.745.672	-
<b>Cộng</b>	<b>4.961.047.854</b>	<b>9.817.179.359</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.566.664	14.599.996
Chi phí trả trước khác	204.966.323	131.854.713
<b>Cộng</b>	<b>210.532.987</b>	<b>146.454.709</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	941.567.949	876.684.738
Chi phí bảo hiểm	1.465.000	3.246.986
Chi phí trả trước khác	1.635.757.406	1.570.034.979
<b>Cộng</b>	<b>2.578.790.355</b>	<b>2.449.966.703</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới,  
Tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần DNP Holding	1.440.961.791	1.440.961.791	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đo lường VBS	1.323.633.100	1.323.633.100	490.116.000	490.116.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	90.377.964	90.377.964	2.576.970.000	2.576.970.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	1.066.142.020	1.066.142.020	849.679.160	849.679.160
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình	803.029.500	803.029.500	820.630.220	820.630.220
Phải trả các đối tượng khác	4.390.155.785	4.390.155.785	3.008.010.483	3.008.010.483
<b>Cộng</b>	<b>9.114.300.160</b>	<b>9.114.300.160</b>	<b>7.745.405.863</b>	<b>7.745.405.863</b>

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hà Trung	270.570.000	270.570.000	270.570.000	270.570.000
Công ty Cổ phần TTH Group	243.494.000	243.494.000	-	-
Trạm cấp nước Rào Đá	239.913.000	239.913.000	-	-
Công ty Cổ phần 479 Hòa Bình	195.237.000	195.237.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Công	27.362.000	27.362.000	229.415.657	229.415.657
Các đối tượng khác	648.551.000	648.551.000	89.346.797	89.346.797
<b>Cộng</b>	<b>1.625.127.000</b>	<b>1.625.127.000</b>	<b>589.332.454</b>	<b>589.332.454</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới,  
Tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế tài nguyên	40.386.734	139.997.920	135.703.720	36.092.534
<b>Cộng</b>	<b>40.386.734</b>	<b>139.997.920</b>	<b>135.703.720</b>	<b>36.092.534</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.932.646.596	2.762.110.417	170.536.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.285.243	1.546.790.132	1.007.796.547	1.007.278.828
Thuế thu nhập cá nhân	45.551.900	106.914.200	102.841.700	49.624.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	136.949.053	136.949.053	-
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.270.670.867	9.868.026.324	9.420.250.002	1.718.447.189
<b>Cộng</b>	<b>1.784.508.010</b>	<b>14.605.326.305</b>	<b>13.443.947.719</b>	<b>2.945.886.596</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	505.566.008	539.562.495
<b>Cộng</b>	<b>505.566.008</b>	<b>539.562.495</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	11.325.547
Kinh phí công đoàn	191.990.585	259.970.118
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.109.000.000	966.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.842.983.660	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.533.851.198	986.550.585
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Quảng Bình	284.641.968	498.441.956
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quảng Bình	317.079.000	317.079.000
- Phí nước thải	774.350.601	-
- Phải trả, phải nộp khác	157.779.629	171.029.629
<b>Cộng</b>	<b>5.677.825.443</b>	<b>2.223.846.250</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới,  
Tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	-	-	8.653.401.771	2.910.505.329	5.742.896.442	5.742.896.442
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.717.305.696</b>	<b>7.717.305.696</b>			<b>7.717.305.696</b>	<b>7.717.305.696</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.717.305.696</b>	<b>7.717.305.696</b>	<b>8.653.401.771</b>	<b>2.910.505.329</b>	<b>13.460.202.138</b>	<b>13.460.202.138</b>
<b>b. Dài hạn</b>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	26.424.102.241	26.424.102.241	-	2.658.652.848	23.765.449.393	23.765.449.393
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (ii)	18.150.000.000	18.150.000.000	-	1.200.000.000	16.950.000.000	16.950.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.717.305.696</b>	<b>7.717.305.696</b>			<b>7.717.305.696</b>	<b>7.717.305.696</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	5.317.305.696	5.317.305.696			5.317.305.696	5.317.305.696
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	2.400.000.000	2.400.000.000			2.400.000.000	2.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.856.796.545</b>	<b>36.856.796.545</b>	<b>-</b>	<b>3.858.652.848</b>	<b>32.998.143.697</b>	<b>32.998.143.697</b>

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã" được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới,  
Tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(ii) Gồm 02 hợp đồng:

- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 877/2019/VCB.KHDN ngày 31 tháng 10 năm 2019; thời hạn cho vay là 07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy nước Rào Đá, lãi suất thả nổi. Tài sản bảo đảm là Hệ thống cấp nước, máy móc thiết bị, tuyến đường ống theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 11 tháng 06 năm 2019.
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng vay từng lần trung dài hạn số 856/2020/VCB.KHDN ngày 24 tháng 08 năm 2020; số tiền vay tối đa là 16 tỷ đồng nhưng không vượt quá 77,5% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư mua lại Hệ thống Nhà máy nước Rào Đá, thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đầu tư mua lại hệ thống nhà máy nước Rào Đá đã được cấp thẩm quyền phê duyệt phù hợp với hợp đồng mua bán tài sản số 21/HĐMD ngày 04 tháng 05 năm 2020 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, lãi suất thả nổi. Tài sản bảo đảm là Hệ thống cấp nước, máy móc thiết bị, tuyến đường ống theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 11 tháng 06 năm 2019.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	7.717.305.696	7.717.305.696
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	30.869.222.780	30.869.222.784
Sau năm năm	2.128.920.917	5.987.573.761
<b>Cộng</b>	<b>40.715.449.393</b>	<b>44.574.102.241</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	7.717.305.696	7.717.305.696
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>32.998.143.697</b>	<b>36.856.796.545</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới,  
Tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>2.048.166.996</b>	<b>7.237.062.578</b>	<b>181.587.269.574</b>
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	7.262.386.187	7.262.386.187
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	600.000.000	(600.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.966.380.958)	(3.966.380.958)
Chia cổ tức	-	-	(2.670.681.620)	(2.670.681.620)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>2.648.166.996</b>	<b>7.262.386.187</b>	<b>182.212.593.183</b>
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	6.126.663.157	6.126.663.157
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	600.000.000	(600.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(3.550.476.527)	(3.550.476.527)
Chia cổ tức (i)	-	-	(2.842.983.660)	(2.842.983.660)
Thưởng ban điều hành (i)	-	-	(268.926.000)	(268.926.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>3.248.166.996</b>	<b>6.126.663.157</b>	<b>181.676.870.153</b>

(i) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021, cụ thể như sau:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 600.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý, điều hành doanh nghiệp, trường ban kiểm soát với số tiền là 3.550.476.527 đồng và 268.926.000 đồng;
- Chia cổ tức với số tiền là 2.842.983.660 đồng. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xác định thời gian trả cổ tức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
UBND tỉnh Quảng Bình	89.865.040.000	89.865.040.000
Các cổ đông khác	82.437.000.000	82.437.000.000
<b>Cộng</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>172.302.040.000</b>

**c) Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.230.204	17.230.204
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.230.204	17.230.204
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.230.204	17.230.204
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.230.204	17.230.204
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất và bán nước sinh hoạt (chi tiết tại Thuyết minh số VI.1, doanh thu từ kinh doanh nước chiếm 92,5% tổng doanh thu) và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo chuẩn mực này.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	51.249.785.317	45.068.210.275
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	3.713.886.580	4.061.006.358
Doanh thu khác	399.771.210	430.786.617
<b>Cộng</b>	<b>55.363.443.107</b>	<b>49.560.003.250</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	36.751.201.861	36.123.287.789
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	3.484.803.181	3.481.166.465
Giá vốn của hoạt động khác	334.575.328	388.278.505
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.543.221)	-
<b>Cộng</b>	<b>40.546.037.149</b>	<b>39.992.732.759</b>

**3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.383.871.502	1.458.818.641
<b>Cộng</b>	<b>1.383.871.502</b>	<b>1.458.818.641</b>

**4. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.614.829.354	1.237.975.104
<b>Cộng</b>	<b>1.614.829.354</b>	<b>1.237.975.104</b>

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.863.863	256.189.620
Chi phí nhân công	1.233.600.000	1.096.200.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.135.654	423.149.474
Thuế, phí, lệ phí	290.946.973	372.527.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.800.000	136.485.455
Chi phí khác bằng tiền	1.722.120.086	830.820.580
<b>Cộng</b>	<b>4.102.466.576</b>	<b>3.115.373.043</b>

**6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.673.453.289</b>	<b>3.769.057.831</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	60.497.372	-
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	60.497.372	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.733.950.661</b>	<b>3.769.057.831</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.546.790.132</b>	<b>753.811.566</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.546.790.132</b>	<b>753.811.566</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.126.663.157	3.015.246.265
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.995.237.814	1.474.110.686
<b>Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.131.425.343</b>	<b>1.541.135.579</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	17.230.204
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>182</b>	<b>89</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2021 nhân với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.015.246.265	-	3.015.246.265
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.652.551.051	(178.440.365)	1.474.110.686
<b>Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.362.695.214</b>	<b>178.440.365</b>	<b>1.541.135.579</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	-	17.230.204
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>79</b>	<b>10</b>	<b>89</b>

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.580.581.596	6.224.650.302
Chi phí nhân công	19.194.505.487	18.814.212.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.916.628.448	12.247.635.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	7.986.364.069	7.059.582.352
<b>Cộng</b>	<b>46.678.079.600</b>	<b>44.346.080.906</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thù lao Hội đồng quản trị, Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT	259.200.000	207.360.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc	230.400.000	184.320.000
Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc	194.400.000	155.520.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Giám đốc	194.400.000	155.520.000
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên HĐQT	7.200.000	7.200.000
Ông Ngô Thành Chung	Thành viên HĐQT	7.200.000	7.200.000
Ông Lê Minh Chương	Thành viên HĐQT	7.200.000	7.200.000
<b>Cộng</b>		<b>900.000.000</b>	<b>724.320.000</b>

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu



Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 10 tháng 08 năm 2022

Số: **236**/NQB

Quảng Bình, ngày 10 tháng 8 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 chênh lệch cùng kỳ năm 2021 như sau:

- Ngày 03/6/2021 UBND tỉnh Quảng Bình đã có quyết định số 1617/QĐ-UBND phê duyệt phương án giá nước sạch do Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình sản xuất, cung cấp; giá bình quân tăng 10% so quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016, nên Doanh thu nước sạch 6 tháng đầu năm 2022 này tăng so với cùng kỳ năm 2021; các chỉ tiêu khác có sự biến động theo tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của đơn vị nhưng không đáng kể.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình.

Nơi nhận:   
- Như trên  
- Lưu TCHC, TV



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Lê Anh Dũng*